DOANH NGHIỆP:

Công ty: **Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM**

Địa chỉ: **Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP Hà Nội**

Mã số thuế: **0101435127**

Điện thoại: **0243 8359 359**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO RIÊNG
QUÝ II NĂM 2026

Gồm các biểu:

1. Báo cáo tình hình tài chính
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM
DN: C=VN, S=Hà Nội, L="Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam", O=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101435127, Phone=024 3835 9359
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.07.30 15:30:38+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, TP Hà Nội

MẪU SỐ B01-DN

Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	**100**		**1.187.481.298.055**	**1.527.577.379.744**
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**91.158.734.187**	**392.509.336.168**
1. Tiền	111		86.054.269.962	116.335.528.647
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.104.464.225	276.173.807.521
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**107.285.969.184**	**179.543.862.463**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.1	107.285.969.184	179.543.862.463
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**618.613.478.767**	**740.639.871.015**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	512.206.568.495	655.767.486.962
2. Trả trước cho người bán	132	7	71.356.293.207	68.968.016.078
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	8.1	124.381.770.694	102.304.138.626
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	9	(89.331.153.629)	(86.399.770.651)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**354.855.165.024**	**210.338.224.971**
1. Hàng tồn kho	141		354.855.165.024	210.338.224.971
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**15.567.950.893**	**4.546.085.127**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	333.472.854	328.057.828
2.Thuế GTGT được khấu trừ	162		15.196.822.108	4.218.027.299
3.Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	163		37.655.931	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+270)	**200**		**868.587.932.227**	**569.946.918.05**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**107.748.053.512**	**107.748.053.512**
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	13.000.000.000	13.000.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	215	8.2	94.748.053.512	94.748.053.512
II. Tài sản cố định	**220**		**52.622.119.679**	**55.855.002.059**
1. TSCĐ hữu hình	221	12	42.514.888.543	44.380.205.377
- Nguyên giá	222		87.934.752.032	83.420.247.922
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(45.419.863.489)	(39.040.042.545)
2. TSCĐ vô hình	227	13	10.107.231.136	11.474.796.682
- Nguyên giá	228		20.718.668.986	20.718.668.986
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(10.611.437.850)	(9.243.872.304)
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**14**	**5.568.361.635**	**5.568.361.635**
- Nguyên giá	241		6.744.124.331	6.744.124.331
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(1.175.762.696)	(1.175.762.696)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**15**	**143.891.270.975**	**137.763.256.804**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		143.891.270.975	137.763.256.804
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**5.2**	**551.619.977.412**	**258.864.875.059**
1. Đầu tư vào công ty con	261		383.607.125.000	200.407.125.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		9.617.863.966	26.978.603.966

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	263		71.146.510.000	71.146.510.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(22.495.971.923)	(39.667.363.907)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	5.1	109.744.450.369	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**7.138.149.014**	**4.147.368.984**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	7.138.149.014	4.147.368.984
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**2.056.069.230.282**	**2.097.524.297.797**
NGUỒN VỐN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**30/06/2026 VND**	**01/01/2026 VND**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**826.962.017.578**	**877.284.553.696**
I.Nợ ngắn hạn	**310**		**639.321.839.635**	**684.142.614.320**
1. Phải trả cho người bán	311	16	236.361.197.019	301.777.783.596
2. Người mua trả tiền trước	312	17	123.720.787.980	107.230.071.932
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		691.150.648	691.150.648
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	18	6.528.889.979	19.885.616.653
5. Phải trả người lao động	315		5.215.246.515	6.997.220.608
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	1.064.510.912	8.756.410.802
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	21	2.113.639.925	3.299.499.917
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	4.140.450.636	3.832.234.393
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19.1	249.686.938.485	226.093.019.518
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	23.1	3.110.566.980	680.184.597
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		6.688.460.556	4.899.421.656
II . Nợ dài hạn	**330**		**187.640.177.943**	**193.141.939.376**
1. Phải trả dài hạn khác	338	22.2	8.191.037.743	7.916.856.547
2. Vay và nợ dài hạn	339	19.2	170.118.795.110	170.118.795.110
3. Dự phòng phải trả dài hạn	343	23.2	9.330.345.090	15.106.287.719
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.229.107.212.704**	**1.220.239.744.101**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**24**	**1.229.107.212.704**	**1.220.239.744.101**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.100.889.030.000	1.100.889.030.000
2. Thặng dư vốn	412		(313.500.000)	(281.100.000)
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(397.000.000)	(144.000.000)
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.200.000.000	5.200.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		123.728.682.704	114.575.814.101
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*108.575.814.101*	*27.185.141.425*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*15.152.868.603*	*87.390.672.676*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.056.069.230.282**	**2.097.524.297.797**

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Chu Hồng Hạnh	Đậu Thị Lý	Phạm Minh Thắng

M.S.D.N: 0101435127 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM
HÀ NỘI - VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM
Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP Hà Nội

MẪU SỐ B02-DN
Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2026

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2026	Quý II/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
				VND	VND	VND	VND
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	27	406.101.990.004	252.963.138.525	514.757.595.189	303.289.063.149
2	Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		406.101.990.004	252.963.138.525	514.757.595.189	303.289.063.149
4	Giá vốn hàng bán	11	28	354.426.439.649	225.656.094.326	438.391.906.181	256.602.790.717
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	20		**51.675.550.355**	**27.307.044.199**	**76.365.689.008**	**46.686.272.432**
6	Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-		-	
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	9.901.810.817	16.451.450.720	20.276.457.841	27.980.494.811
8	Chi phí tài chính	23	30	6.858.729.764	5.128.238.075	12.233.341.102	8.902.531.095
	Trong đó: chi phí lãi vay	24		*6.459.149.957*	*3.362.143.413*	*11.781.663.354*	*7.082.071.447*
9	Chi phí bán hàng	25	31	13.231.618.416	10.619.634.352	24.712.003.500	19.435.179.767
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	23.122.138.889	16.083.289.781	38.725.818.453	29.645.662.803
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20+21+22-23-25-26)**	**30**		**18.364.874.103**	**11.927.332.711**	**20.970.983.794**	**16.683.393.578**
12	Thu nhập khác	31	33	25.742.748	450	91.979.820	10.015.050
13	Chi phí khác	32	34	1.050.751.118	165.268.319	1.051.174.655	287.461.568
14	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	40		**(1.025.008.370)**	**(165.267.869)**	**(959.194.835)**	**(277.446.518)**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**17.339.865.733**	**11.762.064.842**	**20.011.788.959**	**16.405.947.060**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	4.195.003.633	1.002.713.122	4.858.920.356	1.903.624.534
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60 = 50-51-52)**	**60**		**13.144.862.100**	**10.759.351.720**	**15.152.868.603**	**14.502.322.526**

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Chu Hồng Hạnh	Đậu Thị Lý	Phạm Minh Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM
Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP Hà Nội

MẪU SỐ B03-DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**20.011.788.959**	**16.405.947.060**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**1.885.830.842**	**(14.665.031.293)**
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.747.386.490	6.355.391.904
Các khoản dự phòng	03		(224.829.252)	(3.686.337.664)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.272.434.499)	780.074.933
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(16.145.955.251)	(25.196.231.913)
Chi phí lãi vay	06		11.781.663.354	7.082.071.447
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**21.897.619.801**	**1.740.915.767**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		114.927.454.972	(192.873.619.509)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(148.947.243.713)	(62.831.539.163)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(59.121.139.074)	(79.299.652.854)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.996.195.056)	(403.001.703)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Chi phí đi vay đã trả	14		(11.124.814.038)	(7.082.071.447)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.973.017.410)	(17.486.242.287)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.210.961.100)	(3.124.775.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(107.548.295.618)***	***(361.359.986.196)***
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.212.214.621)	(179.633.630.986)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	86.346.782.465
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(106.840.840.000)	(106.159.397.555)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		72.957.469.205	67.651.800.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(183.200.000.000)	(1.963.510.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6.530.400.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.150.928.696	8.914.700.195
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(217.144.656.720)***	***(118.312.855.881)***
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	124.679.010.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		(253.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		289.686.938.485	505.736.928.267
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(266.093.019.518)	(222.033.675.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***23.340.918.967***	***408.382.262.935***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(301.352.033.371)**	**(71.290.579.142)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4**	**392.509.336.168**	**293.626.546.843**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.431.390	13.245.301
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**4**	**91.158.734.187**	**222.349.213.002**

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Chu Hồng Hạnh	Đậu Thị Lý	Phạm Minh Thắng

M.S.D.N: 0101435127 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM HÀ NỘI - VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi gần nhất nhất là lần thứ 35 ngày 14/11/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp về việc tăng vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 35 ngày 14/11/2025 của Công ty là: 1.100.889.030.000 đồng (Một nghìn, một trăm tỷ, tám trăm tám mươi chín triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.), tương đương 110.088.903 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty có mã giao dịch là ELC và được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2026 bao gồm:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có các công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao	100%	100%
Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng	93%	93%
Công ty CP Elcom Prime	Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231-233 Lê Thành Tông, Phường Bến Thành, TP.HCM	Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử	70%	70%
Công ty CP Tập đoàn thương mại Hà Nội	Tầng 6, Số 18 Nguyễn Chí Thanh, phường Giảng Võ, TP Hà Nội	Sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử phần mềm, Bất động sản	88,48%	88,48%
Công ty CP Máy tính và Truyền thông Việt Nam	Số 18 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Giảng Võ, TP Hà Nội	Sản xuất kinh doanh phần mềm máy tính, dịch vụ cho thuê văn phòng	50,5%	50,5%
Công ty Cổ phần GSS Holdings	Tầng 8, tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP Hà Nội	Hoạt động tư vấn đầu tư	80%	80%

Danh sách các công ty con kiểm soát gián tiếp:

Tên công ty con gián tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP đầu tư Smartek (là công ty con của Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam)	Tầng 04, TT Ươm tạo & Đào tạo công nghệ cao, Khu CNC Hòa Lạc, xã Hòa Lạc, TP. Hà Nội	Xuất bản phần mềm	88,35%	95,00%
Công ty CP VDX (là công ty con của Công ty GSS Holdings)	Tầng 4, tòa nhà Vietcom, 18 Nguyễn Chí Thanh, Phường Ngọc Khánh, TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP	68,00%	85,00%

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Công nghệ VFT	Đường 72, phường Dương Nội, TP Hà Nội	Sản xuất, bán các hệ thống viễn thông và phát triển phần mềm	34%	49%

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn thông
Văn phòng đại diện Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán.

1.7 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 242 người (tại ngày 31/12/2025 là 229 người).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

3.3 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá trung bình giữa giá mua và giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch và áp dụng nhất quán cho các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

• Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

• Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá trung bình giữa mua vào và bán ra ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá trung bình giữa mua vào và bán ra ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá trung bình giữa mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá trung bình giữa mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

• Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá trung bình giữa mua vào và bán ra ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

• Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác và phân loại là nợ phải trả: tỷ giá trung bình giữa mua vào và bán ra ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

• Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

• Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Máy móc, thiết bị	03-05
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08
- Tài sản cố định hữu hình khác	03-05

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 5 - 8 năm.

3.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc nhằm mục đích chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm chi phí mua sắm TSCĐ, chi phí dự án Phúc Diễn, dự án Tây Hồ.

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho và các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thực tế phát sinh.

3.13 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty phản ánh các khoản Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa bằng 5% trên giá trị hợp đồng quy định điều kiện bắt buộc bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc liên quan đến các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

3.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

3.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

3.19 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông góp vốn được chốt chính thức và được UBCK chấp thuận

3.20 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

• Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

• Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

• Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và

• Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

• Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

• Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

• Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, giao dịch và số dư của các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	4.659.443.469	964.479.761
Tiền gửi không kỳ hạn (1)	81.394.826.493	115.371.048.886
Tương đương tiền (2)	5.104.464.225	276.173.807.521
CỘNG	**91.158.734.187**	**392.509.336.168**

Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn (1)

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngâng hàng TMCP Quân đội	53.551.408.411	82.281.277.955
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	27.035.304.961	27.114.087.714
Đối tượng khác	808.113.121	5.975.683.217
CỘNG	**81.394.826.493**	**115.371.048.886**

Các khoản tương đương tiền (2)

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	276.173.807.521
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (*)	5.104.464.225	-
CỘNG	**5.104.464.225**	**276.173.807.521**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với lãi suất 4,75%/năm.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Ngắn hạn	**107.285.969.184**	**107.285.969.184**	**179.543.862.463**	**179.543.862.463**
Tiền gửi có kỳ hạn	***56.326.530.795***	***56.326.530.795***	***46.060.000.000***	***46.060.000.000***
Ngân hàng TMCP Quân đội (1)	21.766.530.795	21.766.530.795	11.500.000.000	11.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (2)	34.560.000.000	34.560.000.000	34.560.000.000	34.560.000.000
Cho vay	***47.116.840.000***	***47.116.840.000***	***115.059.397.555***	***115.059.397.555***
Công ty CP Thương Mại Đại Cát	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty CP đầu tư và phát triển MBH (3)	-	-	85.059.397.555	85.059.397.555
Công ty CP Giải pháp Giao thông thông Minh Việt Nam (4)	1.000.000.000	1.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Ông Giang Tuấn Nam (5)	31.116.840.000	31.116.840.000		-
Cho vay khác	15.000.000.000	15.000.000.000		-
Lãi cho vay và lãi tiền gửi có kỳ hạn	***3.842.598.389***	***3.842.598.389***	***18.424.464.908***	***18.424.464.908***
Lãi cho vay Công ty CP đầu tư và phát triển MBH	-	-	15.226.797.364	15.226.797.364
Lãi cho vay các đối tượng khác	1.516.255.058	1.516.255.058	748.273.972	748.273.972
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.326.343.331	2.326.343.331	2.449.393.572	2.449.393.572
Dài hạn	**109.744.450.369**	**109.744.450.369**	-	-
Cho vay	***85.059.397.555***	***85.059.397.555***	-	-
Công ty CP đầu tư và phát triển MBH (3)	85.059.397.555	85.059.397.555	-	-
Lãi cho vay	***24.685.052.814***	***24.685.052.814***	-	-
Công ty CP đầu tư và phát triển MBH	24.685.052.814	24.685.052.814	-	-
CỘNG	**217.030.419.553**	**217.030.419.553**	**179.543.862.463**	**179.543.862.463**

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất từ 7,0%/năm đến 8,0%/năm.
(2) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội với lãi suất từ 7,7%/năm đến 8,2%/năm.

(3) Hợp đồng vay vốn số 01/HDVV/ELCOM-MBH ngày 02/01/2025 giữa bên cho vay Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và bên vay Công ty CP Đầu tư và phát triển MBH. Số tiền vay: 85.059.397.555 VND; Mục đích vay: Thanh toán đợt 1 khoản thanh toán thứ hai của Hợp đồng chuyển nhượng một phần Dự án số 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-H1CC1; Tài sản đảm bảo: Thế chấp cổ phần. Thời gian cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay, lãi suất: 10,5%/năm.
(4) Khoản phải thu theo hợp đồng vay vốn số 01/2025/ELC-ITS ngày 26/06/2025 và Phụ lục số 01 ngày 27/12/2025 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Giải pháp giao thông thông minh Việt Nam. Số tiền vay: 12.000.000.000 VND với mục đích vay là bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Giải pháp giao thông thông minh Việt Nam. Thời gian cho vay đến ngày 31/10/2026, lãi suất cho vay cố định 5,5%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Ngày 29/06/2026 đã thu hồi được 11.000.000.000 VND.
(5) Khoản phải thu theo hợp đồng vay vốn số 2605/2026/ELC-GTN ngày 26/05/2026 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Ông Giang Tuấn Nam. Số tiền vay: 31.116.840.000 VND. Thời gian cho vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay cố định 8,0%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ	30/06/2026		01/01/2026	
	Vốn nắm giữ	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		**383.607.125.000**	**(16.646.288.064)**	**200.407.125.000**	**(16.714.173.252)**
Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM	100%	30.000.000.000	(16.646.288.064)	30.000.000.000	(16.714.173.252)
Công ty CP Datanova Việt Nam	93,00%	13.681.125.000	-	13.681.125.000	-
Công ty CP ELCOMPRIME	70,00%	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
Cty CP tập đoàn thương mại Hà Nội (1)	88,48%	180.600.000.000	-	13.400.000.000	-
Công ty CP máy tính & truyền thông VN	50,50%	136.326.000.000	-	136.326.000.000	-
Cty CP đầu tư GSS Holdings (2)	80,00%	16.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		**9.617.863.966**	-	**26.978.603.966**	**(17.360.740.000)**
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn (3)	42,97%	-	-	17.360.740.000	(17.360.740.000)
Cty CP Viễn thông VFT	34,00%	9.617.863.966	-	9.617.863.966	-
Đầu tư vào đơn vị khác		**71.146.510.000**	**(5.849.683.859)**	**71.146.510.000**	**(5.592.450.655)**
Công ty CP PT Đông Dương Xanh	5,30%	28.590.000.000	(2.060.920.604)	28.590.000.000	(2.060.920.604)
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	0,5%	115.000.000	-	115.000.000	-
Công ty CP ĐT & Phát triển Thăng Long Xanh	18,98%	360.000.000	(360.000.000)	360.000.000	(360.000.000)
Công ty CP Trung Văn	19,00%	26.985.200.000	(912.247.568)	26.985.200.000	(912.247.568)
Cty CP 1SK	19,00%	4.674.000.000	(2.516.515.687)	4.674.000.000	(2.259.282.483)
Cty CP quản lý năng lượng thông minh	6,55%	10.422.310.000	-	10.422.310.000	-
CỘNG		**464.371.498.966**	**(22.495.971.923)**	**298.532.238.966**	**(39.667.363.907)**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.
(1) Bao gồm các giao dịch:

- Theo Nghị quyết HĐQT số 03-01/2026/NQ-HĐQT ngày 05/01/2026 của Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM thông qua việc mua thêm 6.700.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Hà Nội trong đợt phát hành mới.

- Nhận chuyển nhượng 2.000.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Hà Nội từ Bà Nguyễn Thị Minh Hiền với giá trị chuyển nhượng là 50.000.000.000 đồng (Tương ứng 25.000 đồng/cổ phần).

- Theo Nghị quyết HĐQT số 01-05/2026/NQ-HĐQT ngày 08/05/2026 của Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM thông qua việc mua thêm 5.020.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Hà Nội trong đợt phát hành mới. Tổng số cổ phần ELCOM sở hữu sau khi mua là 15.060.000 cổ phần tương ứng 88,48% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Hà Nội.

(2) Theo Nghị quyết HĐQT số 02-06/2026/NQ-HĐQT ngày 18/06/2026 của Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM thông qua việc mua 1.600.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư GSS Holdings (tương đương 80% vốn điều lệ). Bao gồm các giao dịch:

- Nhận chuyển nhượng 760.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư GSS Holdings (tương đương 38% vốn điều lệ) từ Bà Trần Hoàng Hà với giá trị chuyển nhượng là 7.600.000.000 đồng (Tương ứng 10.000 đồng/cổ phần).
- Nhận chuyển nhượng 40.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư GSS Holdings (tương đương 2% vốn điều lệ) từ Bà Nguyễn Thị Thu Trang với giá trị chuyển nhượng là 400.000.000 đồng (Tương ứng 10.000 đồng/cổ phần).
- Nhận chuyển nhượng 800.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư GSS Holdings (tương đương 40% vốn điều lệ) từ Ông Nguyễn Vũ Miên với giá trị chuyển nhượng là 8.000.000.000 đồng (Tương ứng 10.000 đồng/cổ phần).

(3) Theo thông báo số 1780/26 của Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên ngày 21/01/2026 về việc giải thể Công ty Cổ phần Công nghệ vật liệu mới Bắc Kạn.

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

		30/06/2026		01/01/2026	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
6.1	**Ngắn hạn**	**512.206.568.495**	**(80.746.427.903)**	**655.767.486.962**	**(80.746.427.903)**
	TĐCN Viễn thông QĐ Viettel	20.514.427.003	(17.846.327.583)	182.086.071.978	(17.846.327.583)
	Công ty TNHH thu phí tự động VETC (*)	28.757.184.348	-	28.757.184.348	-
	Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội	-	-	8.645.433.472	-
	Interlabs Pte.Ltd	46.058.853.780	-	45.701.441.700	-
	Công an tỉnh Phú Thọ	9.475.633.559	-	82.196.089.420	-
	Ban quản lý dự án 7	89.936.143.581	-	34.289.901.872	-
	Các đối tượng khác	317.464.326.224	(62.900.100.320)	274.091.364.172	(62.900.100.320)
	CỘNG	**512.206.568.495**	**(80.746.427.903)**	**655.767.486.962**	**(80.746.427.903)**
6.2	**Phải thu khách hàng là các bên liên quan**	-		**8.645.433.472**	

(Chi tiết tại thuyết minh số 38.3)

(*) Tại ngày 30/06/2026, trong tổng số dư đối với Công ty TNHH thu phí tự động VETC có 28.757.184.348 đồng đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, khoản công nợ quá hạn này đã được thỏa thuận theo Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 83/2023/QĐST-KDTM ngày 19/09/2023 và hai bên có cam kết lộ trình thanh toán từ tháng 10/2023 đến tháng 12/2026. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty TNHH thu phí tự động VETC vẫn đang thanh toán theo đúng lộ trình cam kết.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

		30/06/2026		01/01/2026	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
7.1	**Ngắn hạn**	**71.356.293.207**	-	**68.968.016.078**	-
	Microtech Plus Inc	30.804.250.863		33.664.515.747	
	Công ty CP đầu tư thương mại & PT dịch vụ Việt Nam	-		9.200.000.000	
	Trả trước cho người bán khác	40.552.042.344		26.103.500.331	
7.2	**Dài hạn**	**13.000.000.000**	-	**13.000.000.000**	-
	Ông Trần Hùng Giang (1)	4.030.000.000		4.030.000.000	
	Ông Ngô Ngọc Hà (1)	2.990.000.000		2.990.000.000	
	Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (1)	5.980.000.000		5.980.000.000	
	CỘNG	**84.356.293.207**	-	**81.968.016.078**	-
7.3	**Trả trước cho người bán là các bên liên quan**	**13.000.000.000**		**22.200.000.000**	

(Chi tiết tại thuyết minh số 38.3)

(1) Đây là khoản ứng trước cho các cá nhân là chủ sở hữu của các lô đất thuộc "Dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội". Theo biên bản thỏa thuận hợp tác số 311222/BBTT-ELCOM ngày 31/12/2022, các bên thống nhất thời gian hợp tác tiếp tục từ ngày 31/12/2022 đến ngày 31/12/2028. Sau thời gian nêu trên, nếu dự án không được triển khai vì bất kỳ lý do gì thì các bên cùng nhau thống nhất phương án để chuyển đổi mục đích dự án trên tinh thần hợp tác giữa các bên và nếu không có phương án thay thế, các cá nhân trên phải hoàn lại vô điều kiện phần tạm ứng theo biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 25/10/2008.

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		30/06/2026		01/01/2026	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
8.1	**Ngắn hạn**	**124.381.770.694**	**(2.721.959.769)**	**102.304.138.626**	**(2.721.959.769)**
	Tạm ứng cho nhân viên	17.594.364.687		14.788.774.596	
	Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	40.534.809.748		34.016.807.692	
	Phải thu khác	66.252.596.259	(2.721.959.769)	53.498.556.338	(2.721.959.769)
	+ Nguyễn Phương Hải (CMT 011486928 ngày 11/08/2009)	*1.005.750.000*	*(1.005.750.000)*	*1.005.750.000*	*(1.005.750.000)*
	+ Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	*1.716.209.769*	*(1.716.209.769)*	*1.716.209.769*	*(1.716.209.769)*
	+ Công ty CP đầu tư và phát triển MBH (1)	*42.924.646.597*		*40.792.446.597*	
	+ Các đối tượng khác	20.605.989.893		9.984.149.972	
8.2	**Dài hạn**	**94.748.053.512**	**(5.862.765.957)**	**94.748.053.512**	**(2.931.382.979)**
	Công ty CP Đầu tư BĐS Thanh Trì (2)	5.862.765.957	(5.862.765.957)	5.862.765.957	(2.931.382.979)
	Công ty CP đầu tư và phát triển MBH (3)	85.059.397.555		85.059.397.555	
	Ký cược, ký quỹ	3.825.890.000		3.825.890.000	
	CỘNG	**219.129.824.206**	**(8.584.725.726)**	**197.052.192.138**	**(5.653.342.748)**
8.3	**Phải thu khác là các bên liên quan**	-	-	-	-

(Chi tiết tại thuyết minh số 38.3)

(1) Bao gồm các khoản góp vốn và khoản phải thu của ELCOM tại Dự án đầu tư xây dựng khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây theo Hợp đồng Liên danh hợp tác đầu tư số 01/2024/HĐ-HTĐT ngày 08/03/2024 và các phụ lục của Hợp đồng.

(2) Đây là khoản hợp tác đầu tư số 01/2014/HTĐT/ELCOM-BĐSTHANHLIET ngày 11/12/2014 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì để thực hiện "Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội" giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì.

Theo nghị quyết số 01-12/2022/BB-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom ngày 21/12/2022. Hội đồng quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom thông qua thoái 100% vốn góp của Công ty tại "Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội" giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì.

(3) Khoản phải thu theo Hợp đồng Liên danh hợp tác đầu tư số 01/2024/HĐ-HTĐT ngày 08/03/2024 và Phụ lục Hợp đồng liên danh hợp tác đầu tư số 04/PL-HĐLD ngày 15/01/2025 về việc ELCOM thay mặt liên danh ký kết hợp đồng vay vốn - thế chấp tài sản và các văn bản liên quan với ngân hàng.

9 NỢ XẤU

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	**80.746.427.903**	**(80.746.427.903)**	**80.746.427.903**	**(80.746.427.903)**
Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel - HĐ02/2012	17.846.327.583	(17.846.327.583)	17.846.327.583	(17.846.327.583)
Công ty CP Thủy sản N.G Việt Nam	12.943.377.077	(12.943.377.077)	12.943.377.077	(12.943.377.077)
Tổng Công ty HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	(15.534.200.000)	15.534.200.000	(15.534.200.000)

Đối tượng khác	34.422.523.243	(34.422.523.243)	34.422.523.243	(34.422.523.243)

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác	**8.584.725.726**	**(8.584.725.726)**	**8.584.725.726**	**(5.653.342.748)**
Đối tượng khác	8.584.725.726	(8.584.725.726)	8.584.725.726	(5.653.342.748)
CỘNG	**89.331.153.629**	**(89.331.153.629)**	**89.331.153.629**	**(86.399.770.651)**

10 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	215.899.290.847	-	179.337.969.747	-
Thành phẩm	1.411.864.586	-	1.411.864.586	-
Hàng hoá	137.544.009.591	-	29.588.390.638	-
CỘNG	**354.855.165.024**	**-**	**210.338.224.971**	**-**

11 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
11.1 Ngắn hạn	**333.472.854**	**328.057.828**
Công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí chờ phân bổ khác	333.472.854	328.057.828
11.2 Dài hạn	**7.138.149.014**	**4.147.368.984**
Công cụ dụng cụ	2.290.927.318	894.388.976
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.847.221.696	3.252.980.008
CỘNG	**7.471.621.868**	**4.475.426.812**

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2026	2.178.763.310	25.475.988.344	42.405.418.435	13.360.077.833	83.420.247.922
Số tăng trong kỳ	-	-	4.514.504.110	-	4.514.504.110
- Mua trong kỳ			4.514.504.110		4.514.504.110
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- *Thanh lý, nhượng bán*					-
30/06/2026	**2.178.763.310**	**25.475.988.344**	**46.919.922.545**	**13.360.077.833**	**87.934.752.032**
Trong đó:					-
Đã khấu hao hết	*495.612.546*	*1.334.657.636*	*13.972.068.619*	*3.019.381.041*	*18.821.719.842*
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2026	(1.511.789.059)	(8.684.858.869)	(24.150.259.641)	(4.693.134.976)	(39.040.042.545)
Số tăng trong kỳ	(80.036.904)	(2.020.221.408)	(3.141.224.680)	(1.138.337.952)	(6.379.820.944)
- Trích khấu hao	(80.036.904)	(2.020.221.408)	(3.141.224.680)	(1.138.337.952)	(6.379.820.944)
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- *Thanh lý, nhượng bán*	-			-	-
30/06/2026	**(1.591.825.963)**	**(10.705.080.277)**	**(27.291.484.321)**	**(5.831.472.928)**	**(45.419.863.489)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2026	666.974.251	16.791.129.475	18.255.158.794	8.666.942.857	44.380.205.377
30/06/2026	**586.937.347**	**14.770.908.067**	**19.628.438.224**	**7.528.604.905**	**42.514.888.543**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2026: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2026: 18.821.719.842 VND (tại ngày 01/01/2026 là 18.608.955.297 VND).

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2026	**20.718.668.986**	**20.718.668.986**
Số tăng trong năm	-	-
Mua sắm mới		-
Số giảm trong kỳ	-	-
30/06/2026	**20.718.668.986**	**20.718.668.986**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2026	**(9.243.872.304)**	**(9.243.872.304)**
Số tăng trong năm	(1.367.565.546)	(1.367.565.546)
Khấu hao trong năm	*(1.367.565.546)*	*(1.367.565.546)*
Số giảm trong kỳ	-	-
30/06/2026	**(10.611.437.850)**	**(10.611.437.850)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2026	**11.474.796.682**	**11.474.796.682**
30/06/2026	**10.107.231.136**	**10.107.231.136**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2026: 4.864.499.881 VND (tại ngày 01/01/2026 là 4.864.499.881 VND)

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2026	6.744.124.331	6.744.124.331
Số tăng trong năm		-
30/06/2026	**6.744.124.331**	**6.744.124.331**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2026	(1.175.762.696)	(1.175.762.696)
Số tăng trong năm		-
30/06/2026	**(1.175.762.696)**	**(1.175.762.696)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2026	5.568.361.635	5.568.361.635
30/06/2026	**5.568.361.635**	**5.568.361.635**

Bất động sản đầu tư là bất động sản chờ tăng giá, công ty đã có quyết định ngừng trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư chờ tăng giá này.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
Dự án Tây Hồ (1)	143.366.173.435	143.366.173.435	137.358.159.264	137.358.159.264
Các dự án khác	525.097.540	525.097.540	405.097.540	405.097.540
CỘNG	**143.891.270.975**	**143.891.270.975**	**137.763.256.804**	**137.763.256.804**

(1) Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH (MBH) nhận chuyển nhượng Dự án đầu tư xây dựng khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây theo Quyết định 5949/QĐ-UBND ngày 15/11/2024. Tỷ lệ góp vốn và tỷ lệ lợi ích của ELCOM và MBH tại thời điểm ngày 30/6/2026 lần lượt là 30% và 70%.

- Mục tiêu: Đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành một khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây trên ô đất H1CC1.
- Quy mô dự án: Tổng diện tích đất: 7.561m2; mật độ xây dựng khoảng 40%; diện tích xây dựng: khoảng 3.024m2; số tầng nổi 3-17 tầng; số tầng hầm 02 tầng; hệ số sử dụng đất khoảng 4,80 lần theo Quyết định số 5581/QĐ-UBND của UBND Thành phố ngày 13/9/2013 phê duyệt điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chi tiết Khu vực trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây, tỷ lệ 1/500; văn bản số 2490/QHKT-P1 ngày 22/5/2020 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc và văn bản số 2160/UBND-ĐT ngày 03/6/2020 của UBND Thành phố Hà Nội về Quy hoạch ô đất H1CC1.

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ	Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
16.1 Ngắn hạn	**236.361.197.019**	**236.361.197.019**	**301.777.783.596**	**301.777.783.596**
Công ty CP đầu tư Cetech	27.935.982.000	27.935.982.000	27.935.982.000	27.935.982.000
Comverse Network Ltd	67.811.307.144	67.811.307.144	24.431.928.213	24.431.928.213
Ciena Communications Inc	4.459.303.172	4.459.303.172	82.416.180.704	82.416.180.704
TWS International trading Pte Ltd	37.361.926.800	37.361.926.800	37.486.992.400	37.486.992.400
Hudson Capital Holding Ltd	-	-	48.970.245.727	48.970.245.727
Các đối tượng khác	98.792.677.903	98.792.677.903	80.536.454.552	80.536.454.552
16.2 Dài hạn	-	-	-	-
CỘNG	**236.361.197.019**	**236.361.197.019**	**301.777.783.596**	**301.777.783.596**
16.3 Phải trả người bán là các bên liên quan	**2.737.422.566**	**2.737.422.566**	**2.737.422.566**	**2.737.422.566**
(Chi tiết tại thuyết minh số 38.3)				

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
17.1 Ngắn hạn	**123.720.787.980**	**107.230.071.932**
Cục hồ sơ nghiệp vụ/Bộ Công An	-	45.454.851.650
Ban quan lý dự án 7	-	23.999.177.392
Trung tâm quản lý điều hành giao thông đô thị	11.395.131.139	15.810.607.526
Ban quản lý dự án khu vực Vĩnh Phúc	13.077.000.000	
Ban duy tu các công trình hạ tầng giao thông	42.823.753.200	
Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận	31.082.944.000	
Các đối tượng khác	25.341.959.641	21.965.435.364
17.2 Dài hạn	-	-
CỘNG	**123.720.787.980**	**107.230.071.932**

18 PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (1)	691.150.648	691.150.648
CỘNG	**691.150.648**	**691.150.648**

(1) Cổ tức phải trả là một phần cổ tức từ năm 2009 đến năm 2021 chưa được trả của các cổ đông chưa thực hiện lưu ký chứng khoán tại Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và chưa đến trực tiếp Công ty làm thủ tục nhận cho đến hiện tại.

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ (01/01/2026) VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ (30/06/2026) VND
19.1 Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	-	2.033.936.380	2.033.936.380	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	24.687.157.440	24.687.157.440	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.973.017.410	4.858.920.356	17.973.017.410	4.858.920.356
Thuế Thu nhập cá nhân	173.795.526	1.379.378.905	1.333.438.663	219.735.768
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.625.743.120	2.854.501.058	3.143.070.920	1.337.173.258
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	113.060.597	-	-	113.060.597
CỘNG	**19.885.616.653**	**35.813.894.139**	**49.170.620.813**	**6.528.889.979**
19.2 Thuế và các khoản phải thu				
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	1.640.009.934	1.677.665.865	37.655.931
CỘNG	**-**	**1.640.009.934**	**1.677.665.865**	**37.655.931**

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số dư đầu kỳ (01/01/2026) VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ (30/06/2026) VND
20.1 Ngắn hạn	**226.093.019.518**	**289.686.938.485**	**266.093.019.518**	**249.686.938.485**
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (1)	127.290.740.003	213.536.695.573	167.290.740.003	173.536.695.573
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (2)	98.802.279.515		98.802.279.515	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Thăng Long (3)	-	7.650.242.912	-	7.650.242.912
Công ty CP Đầu tư Smartek (4)	-	18.500.000.000	-	18.500.000.000
Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội (5)	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000
20.2 Dài hạn	**170.118.795.110**	-	-	**170.118.795.110**
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng & Phát triển (6)	170.118.795.110	-	-	170.118.795.110
CỘNG	**396.211.814.628**	**289.686.938.485**	**266.093.019.518**	**419.805.733.595**

(1) Khoản vay theo Hợp Đồng cho vay hạn mức số 333842.25.054.27172.TD ngày 16/09/2025 giữa ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long; Hạn mức cấp tín dụng 1.050.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay 250.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán 50.000.000.000 đồng, Hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 800.000.000.000 đồng Hạn mức bảo lãnh LC là 100.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa tới ngày 31/08/2026; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

(2) Khoản vay theo Hợp Đồng cho vay hạn mức số 06/2025-HĐCVTL/NHCT106-ELCOM ngày 25/06/2025 giữa ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Thành phố Hà Nội; Hạn mức cấp tín dụng 250.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán lần 1 cho hợp đồng số 2025/NOV-ELCOM/001 và hợp đồng số 2025/NOC-ELCOM/002 ngày 27/06/2025; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa tới ngày 07/08/2026; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

(3) Khoản vay theo Hợp Đồng cho vay hạn mức số BDN2021141333/HĐCTD/PLHM-4473316 ngày 15/04/2026 giữa ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long; Hạn mức cấp tín dụng 260.000.000.000 đồng; Mục đích vay: tài trợ Vốn lưu động; Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày 15/04/2026 đến hết ngày 15/04/2027; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

(4) Khoản vay theo Hợp Đồng vay vốn số 01/2026/SMT-ELC ngày 10/04/2026 giữa ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Công ty Cổ phần Đầu tư Smartek; Số tiền vay: 18.500.000.000 VND với mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Thời gian vay 09 tháng kể từ ngày 10/04/2026 đến ngày 10/01/2027, lãi suất cho vay cố định 7,0%/năm;

(5) Khoản vay theo Hợp Đồng vay vốn số 01/2026/TMHN-ELC ngày 21/05/2026 giữa ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Công ty CP tập đoàn Thương mại Hà Nội; Số tiền vay: 50.000.000.000 VND với mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Thời gian vay 09 tháng kể từ ngày 22/05/2026 đến ngày 22/02/2027, lãi suất cho vay cố định 7,0%/năm;

(6) Khoản phải thu theo khế ước nhận nợ số 108.019.01/25/DN/KUNN ngày 22/01/2025 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom và Ngân hàng Thương mại cổ phần Thịnh vượng và Phát triển. Số gốc vay: 170.118.795.110 đồng với mục đích vay là thanh toán đợt 2 theo Hợp đồng chuyển nhượng một phần dự án bất động sản số 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-HICCI ngày 20/12/2024 về việc chuyển nhượng một phần Dự án Khu trung tâm khu đô thị Tây Hồ Tây giữa (Người bán) Công ty TNHH Phát triển THT và (Người mua) Liên danh Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH. Thời gian cho vay là 08 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay. Lãi suất cho vay cố định trong 12 tháng đầu tiên là 9.9%/năm. Sau 12 tháng, lãi suất điều chỉnh 3 tháng/1 lần với lãi suất là lãi suất cơ sở áp dụng đối với khoản vay trên 12 tháng đối với khách hàng doanh nghiệp tại PGBank tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4,9%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo điều khoản tại Khế ước. Tài sản bảo đảm gồm bất động sản, tiền gửi tại PGBank và tài sản hình thành từ vốn vay, tổng giá trị tài sản bảo đảm theo khế ước là 637.221.149.800 đồng.

21 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
21.1 Ngắn hạn	**1.064.510.912**	**8.756.410.802**
Trích trước chi phí thực hiện dự án	407.661.596	8.680.554.726
Chi phí lãi vay	656.849.316	
Các khoản khác	-	75.856.076
21.2 Dài hạn	-	-
CỘNG	**1.064.510.912**	**8.756.410.802**

22 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
22.1 Ngắn hạn	**2.113.639.925**	**3.299.499.917**
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	1.426.171.175	951.423.704
Các khoản khác	687.468.750	2.348.076.213
22.2 Dài hạn	-	-
CỘNG	**2.113.639.925**	**3.299.499.917**

23 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
23.1 Ngắn hạn	**4.140.450.636**	**3.832.234.393**
Kinh phí công đoàn	1.041.795.302	1.166.786.453
Bảo hiểm xã hội, y tế	1.482.251	-
Bảo hiểm thất nghiệp		-
Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	823.764.713	823.764.713
Phải trả hàng mang đi bảo hành	1.473.062.470	857.573.589
Phải trả, phải nộp khác	800.345.900	984.109.638
23.2 Dài hạn	**8.191.037.743**	**7.916.856.547**
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.260.517.743	986.336.547
Phải trả hợp tác kinh doanh (*)	6.930.520.000	6.930.520.000
CỘNG	**12.331.488.379**	**11.749.090.940**

(*) Khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Công nghệ mạng Đông Đô theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO ngày 24/03/2021 với số tiền: 6.930.520.000 VND. Mục đích của việc hợp tác đầu tư là mua phần vốn góp của Công ty CP Công nghệ VFT

24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
24.1 NGẮN HẠN	**3.110.566.980**	**680.184.597**
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3.110.566.980	680.184.597
24.2 DÀI HẠN	**9.330.345.090**	**15.106.287.719**
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	9.330.345.090	15.106.287.719
CỘNG	**12.440.912.070**	**15.786.472.316**

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
01/01/2025	**832.900.770.000**	-	-	**10.410.255.576**	**5.200.000.000**	**115.828.035.849**	**964.339.061.425**
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	41.638.480.000	(245.600.000)	-	(10.410.255.576)	-	(31.228.224.424)	(245.600.000)
Chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	124.935.110.000	(10.500.000)	-		-	-	124.924.610.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	49.000.000.000	(25.000.000)	-		-	-	48.975.000.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	52.414.670.000					(52.414.670.000)	-
Lãi trong kỳ này	-	-		-	-	87.390.672.676	87.390.672.676
Mua lại cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành Esop 2025	-	-	(144.000.000)	-	-	-	(144.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
31/12/2025	**1.100.889.030.000**	**(281.100.000)**	**(144.000.000)**	**-**	**5.200.000.000**	**114.575.814.101**	**1.220.239.744.101**
01/01/2026	**1.100.889.030.000**	**(281.100.000)**	**(144.000.000)**	**-**	**5.200.000.000**	**114.575.814.101**	**1.220.239.744.101**
Lãi trong kỳ này	-	-		-		15.152.868.603	15.152.868.603
Chi phí kiểm toán vốn		(32.400.000)	-		-	-	(32.400.000)
Mua lại cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành Esop 2025	-	-	(253.000.000)	-			(253.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (1)						(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
30/06/2026	**1.100.889.030.000**	**(313.500.000)**	**(397.000.000)**	**-**	**5.200.000.000**	**123.728.682.704**	**1.229.107.212.704**

(1) Nghị quyết số Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026, theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ phân phối lợi nhuận năm 2025 là 6.000.000.000 đồng.

25.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Ông Phan Chiến Thắng	55.775.130.000	88.995.130.000
- Ông Trần Hùng Giang	52.355.180.000	58.389.430.000
- Ông Nguyễn Mạnh Hải	57.373.590.000	57.373.590.000
- Cổ đông khác	935.385.130.000	896.130.880.000
- Vốn góp cuối kỳ	**1.100.889.030.000**	**1.100.889.030.000**

25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.100.889.030.000	874.489.250.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	124.935.110.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.100.889.030.000	999.424.360.000

25.4 Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.088.903	110.088.903
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.088.903	110.088.903
- *Cổ phiếu phổ thông*	*110.088.903*	*110.088.903*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	41.685	-
- *Cổ phiếu phổ thông (1)*	*41.685*	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.047.218	110.088.903
- *Cổ phiếu phổ thông*	*110.047.218*	*110.088.903*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/Cổ phiếu	*10.000*	*10.000*

(1) Ngày 05/12/2025 Công ty thông báo về việc mua lại 15.120 cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành ESOP 2025. Ngày 08/01/2026, Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam phê duyệt hiệu lực chuyển quyền sở hữu.
(1) Ngày 12/02/2026 Công ty thông báo về việc mua lại 6.090 cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành ESOP 2025. Ngày 17/03/2026, Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam phê duyệt hiệu lực chuyển quyền sở hữu.
(1) Ngày 20/04/2026 Công ty thông báo về việc mua lại 15.750 cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành ESOP 2025. Ngày 25/05/2026, Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam phê duyệt hiệu lực chuyển quyền sở hữu.
(1) Ngày 25/05/2026 Công ty thông báo về việc mua lại 4.725 cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành ESOP 2025. Ngày 17/06/2026, Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam phê duyệt hiệu lực chuyển quyền sở hữu.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

26.1 Ngoại tệ

	30/06/2026		01/01/2026	
	Nguyên tệ USD	Tương đương VND	Nguyên tệ USD	Tương đương VND
USD	60.366,24	1.586.966.641	2.586.243,95	67.462.169.536
CỘNG	**60.366,24**	**1.586.966.641**	**2.586.243,95**	**67.462.169.536**

26.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	22.571.514.479	18.433.858.421
CỘNG	**22.571.514.479**	**18.433.858.421**

27 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	2.082.490.000	-
Doanh thu bán hàng hóa	381.060.301.955	236.383.293.847
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.959.198.049	16.579.844.678
CỘNG	**406.101.990.004**	**252.963.138.525**

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Giá vốn bán thành phẩm phần mềm	744.540.000	
Giá vốn bán hàng hóa	345.708.193.278	215.983.034.730
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.973.706.371	9.673.059.596
CỘNG	**354.426.439.649**	**225.656.094.326**

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.509.569.587	6.846.998.340
Cổ tức, lợi nhuận được chia		6.231.000.000
Lãi từ việc bán các khoản đầu tư		2.423.034.243
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.119.806.731	950.418.137
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	1.272.434.499	
CỘNG	**9.901.810.817**	**16.451.450.720**

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí lãi vay	6.459.149.957	3.362.143.413
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	210.231.791	986.019.729
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	780.074.933
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	189.348.016	-
CỘNG	**6.858.729.764**	**5.128.238.075**
Chi phí tài chính với các bên liên quan:	***656.849.316***	-

Chi tiết tại thuyết minh số 38.2

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.815.328.980	6.024.596.226
Chi phí khấu hao TSCĐ	395.655.557	362.708.290
Chi phí bảo hành	2.734.592.040	3.339.425.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.013.084.499	717.930.106
Chi phí bằng tiền khác	272.957.340	174.974.227
CỘNG	**13.231.618.416**	**10.619.634.352**

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.306.943.838	5.590.086.387
Chi phí đồ dùng văn phòng	677.221.272	903.040.397
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.963.627.555	2.729.396.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.826.588.393	5.322.791.784
Chi phí dự phòng	2.931.382.978	511.985.961
Chi phí bằng tiền khác	1.416.374.853	1.025.989.207
CỘNG	**23.122.138.889**	**16.083.289.781**

33 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Thu nhập khác	25.742.748	450
CỘNG	**25.742.748**	450

34 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Phạt vi phạm hợp đồng	960.691.007	-
Chi phí khác	90.060.111	165.268.319
CỘNG	**1.050.751.118**	165.268.319

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.486.697.602	184.063.343.671
Chi phí nhân công	16.122.272.818	14.030.361.927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.838.527.295	3.500.071.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.448.116.089	14.692.166.976
Chi phí dự phòng	5.665.975.018	3.851.411.464
Chi phí bằng tiền khác	3.009.565.213	3.461.682.538
CỘNG	**117.571.154.035**	223.599.037.629

36 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**17.339.865.733**	**11.762.064.842**
Các khoản điều chỉnh tăng	**4.103.640.003**	**1.795.117.246**
- Các khoản phạt	-	-
- Khấu hao TSCĐ vượt định mức	369.196.852	228.746.852
- Các khoản chi phí không hợp lệ	3.636.092.443	638.387.888
- Lãi chênh lệnh tỷ giá của các khoản phải thu, ký quỹ năm trước, đã thanh toán năm nay	98.350.708	927.982.506
Các khoản điều chỉnh giảm	**468.487.572**	**8.543.616.478**
- Thu nhập đã tính thuế từ các khoản đầu tư	-	6.231.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá của các khoản phải thu, ký quỹ, tiền gửi	468.487.572	2.312.616.478
Thu nhập chịu thuế trong năm	**20.975.018.164**	**5.013.565.610**
Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động SXKD thông thường	4.195.003.633	1.002.713.122
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**4.195.003.633**	**1.002.713.122**

37 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

38 THÔNG TIN KHÁC

38.1 Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm ELCOM	Công ty con trực tiếp
Công ty CP Datanova Việt Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty CP ELCOM PRIME	Công ty con trực tiếp
Công ty CP tập đoàn Thương mại Hà Nội	Công ty con trực tiếp
Công ty CP máy tính truyền thông Việt Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty CP GSS Holdings	Công ty con trực tiếp
Công ty CP đầu tư Smartek	Công ty con gián tiếp
Công ty CP VDX	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	Công ty liên kết
Công ty CP Công nghệ VFT	Công ty liên kết
Công ty NPT Solutions INC	Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	Ông Ngô Trọng Hiếu - em trai của ông Ngô Ngọc Hà - Thành viên HĐQT là người đại diện theo pháp luật
Công ty CP Luckybest Việt Nam	Công ty có vốn góp của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Tiến Minh Capital	Công ty có vốn góp của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	Ông Nguyễn Mạnh Hải - Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Công nghệ ITD
Công ty CP Đầu tư phát triển và xây dựng Hà An	Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Thành viên HĐQT là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Công ty CP đầu tư thương mại & phát triển Dịch vụ Việt Nam	
Công ty Cổ phần xây dựng cầu đường hạ tầng và khoáng sản Thăng Long	Tổ chức có liên quan của Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Văn Hòa
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển HNA	
Công ty TNHH đầu tư DT&T	
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

38.2 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Mua hàng			**3.417.518.628**	**7.511.864.000**
Công ty CP Datanova Việt Nam	Công ty con	Mua dịch vụ	-	4.200.000.000
Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội	Công ty con	Mua dịch vụ	3.097.764.000	3.097.764.000
Công ty CP Công nghệ VFT	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	30.000.000	30.000.000
Công ty NPT Solutions INC	Công ty liên quan	Mua dịch vụ	-	-
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty liên quan	Mua dịch vụ	240.254.628	134.600.000
Công ty CP đầu tư thương mại & PT dịch vụ Việt Nam	Công ty liên quan	Mua dịch vụ	49.500.000	49.500.000
Góp vốn vào công ty con			**183.200.000.000**	-
Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội	Công ty con	Góp vốn	167.200.000.000	
Công ty CP GSS Holdings	Công ty con	Góp vốn	16.000.000.000	
Vay ngắn hạn			**68.500.000.000**	-
Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội	Công ty con	Vay	50.000.000.000	
Công ty CP đầu tư Smartek	Công ty con	Vay	18.500.000.000	
Chi phí tài chính			**656.849.316**	-
Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội	Công ty con	Chi phí lãi vay	365.917.809	-
Công ty CP đầu tư Smartek	Công ty con	Chi phí lãi vay	290.931.507	-

38.3 Số dư các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2026 VND	01/01/206 VND
Phải thu của khách hàng		-	**8.645.433.472**
Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội	Công ty con	-	8.645.433.472

	Mối quan hệ	30/06/2026 VND	01/01/206 VND
Trả trước cho người bán		**13.000.000.000**	**22.200.000.000**
Ông Trần Hùng Giang	TV HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà	TV HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Vợ Chủ tịch HĐQT	5.980.000.000	5.980.000.000
Công ty CP đầu tư thương mại & PT dịch vụ Việt Nam	Công ty liên quan	-	9.200.000.000
Phải trả người bán		**2.737.422.566**	**2.737.422.566**
Công ty TNHH GP phần mềm Elcom	Công ty con	2.737.422.566	2.737.422.566
Chi phí phải trả		**656.849.316**	-
Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội	Công ty con	365.917.809	-
Công ty CP đầu tư Smartek	Công ty con	290.931.507	-
Vay ngắn hạn		**68.500.000.000**	-
Công ty CP tập đoàn TM Hà Nội	Công ty con	50.000.000.000	-
Công ty CP đầu tư Smartek	Công ty con	18.500.000.000	-

39 SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán riêng giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Để thông tin trên báo cáo tài chính riêng có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 như sau:

	Tại ngày 01/01/2026 (Trình bày lại) VND	Tại ngày 31/12/2025 (đã trình bày) VND	Chênh lệch VND
Các khoản tương đương tiền	276.173.807.521	275.998.000.000	175.807.521
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	179.543.862.463	46.060.000.000	133.483.862.463
Phải thu cho vay ngắn hạn	-	115.059.397.555	(115.059.397.555)
Phải thu ngắn hạn khác	102.304.138.626	120.904.411.055	(18.600.272.429)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	691.150.648	-	691.150.648
Phải trả ngắn hạn khác	3.832.234.393	4.523.385.041	(691.150.648)

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Chu Hồng Hạnh	Đậu Thị Lý	Phạm Minh Thắng